

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
VIETNAM CEMENT CORPORATION
CÔNG TY CP VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG
VICEM CEMENT TRADING JSC

Số: 1528 /CBTT-TMXM
No. 1528 /CBTT-TMXM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026
Hanoi, August 25, 2026

THÔNG BÁO
THAY ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
NOTICE
AMENDMENT TO THE BUSINESS REGISTRATION CERTIFICATE

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Hanoi Stock Exchange

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 24/8/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh và tài chính doanh nghiệp cấp, chúng tôi trân trọng thông báo việc thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty chúng tôi như sau:

Pursuant to the Enterprise Registration Certificate dated August 24, 2026, issued by the Business Registration and Corporate Finance Office, we hereby notify you of the amendment to our Company's Enterprise Registration Certificate as follows:

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vicem Thương mại xi măng
- *Company name: Vicem Cement Trading Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán: TMX
- *Stock Code: TMX*
- Địa chỉ: Số 348 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- *Address: No. 348, Giai Phong Street, Phuong Liet Ward, Hanoi City, Vietnam.*

Điện thoại liên hệ: 024 38643346 ; Fax: 0243 8642586

Phone number: 024 38643346 ; Fax: 0243 8642586

- Email: ximang.jsc@vnn.vn

- *Email: ximang.jsc@vnn.vn*

- Website: tmx.com.vn

- *Website: tmx.com.vn*

1. Thông tin trước khi thay đổi:

1. Information before the amendment:



STT No.	Ngành, nghề kinh doanh <i>Business profession</i>	Mã ngành <i>Code</i>
1	Cung ứng và quản lý nguồn lao động. <i>Supply and management of human resources.</i> Chi tiết: Môi giới tuyển chọn và cung ứng lao động (không bao gồm giới thiệu và cung ứng nhân sự cho cá nhân, tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động). <i>Details: Recruitment brokerage and supply of labor (excluding the introduction and supply of personnel for individuals and organizations authorized for labor export).</i>	7830
2	Đại lý du lịch. <i>Travel agency.</i> Chi tiết: Lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke). <i>Details: Domestic and international travel services and services serving tourists (excluding the operation of nightclubs, bars, and karaoke parlors).</i>	7911
3	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. <i>Wholesale of raw agricultural and forestry products (excluding wood, bamboo, and rattan) and live animals.</i> Chi tiết: Kinh doanh lâm sản, thức ăn gia súc (trừ loại Nhà nước cấm). <i>Details: Trading of forestry products and animal feed (excluding types prohibited by the State).</i>	4620
4	Bán buôn thực phẩm. <i>Wholesale food products.</i> Chi tiết: Kinh doanh thủy sản. <i>Details: Trading of aquatic products.</i>	4632
5	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. <i>Other specialized wholesale that are not classified.</i> Chi tiết: - Kinh doanh phân bón (trừ loại Nhà nước cấm); - Kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng, phụ gia, bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp). <i>Details: - Trading of fertilizers (excluding those prohibited by the State); - Trading of materials, equipment, spare parts, additives, and packaging (for cement production, civil, and industrial use).</i>	4669
6	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. <i>Restaurants and mobility food service activities.</i> Chi tiết: Kinh doanh ăn uống. <i>Details: Food and beverage services.</i>	5610

STT No.	Ngành, nghề kinh doanh <i>Business profession</i>	Mã ngành <i>Code</i>
7	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. <i>Retail sale of food, beverages, and tobacco in specialized stores.</i> Chi tiết: Kinh doanh các mặt hàng thuốc lá nội, rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar). <i>Details: Trading in domestic tobacco products, alcohol, beer, and non-alcoholic beverages (excluding bar operations).</i>	4711
8	Đại lý môi giới, đấu giá. <i>Brokerage and auction agency.</i> Chi tiết: - Đại lý kinh doanh giao nhận, vận tải hàng hóa; - Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa. <i>Details: - Freight forwarding and logistics agency; - Purchasing agency, sales agency, and goods consignment.</i>	4610
9	Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác. <i>Wholesale of other machinery, equipment, and spare parts.</i> Chi tiết: Kinh doanh thiết bị Văn phòng. <i>Details: Trading in office equipment.</i>	4659
10	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. <i>Wholesale of other household goods.</i> Chi tiết: Kinh doanh nội thất, kinh doanh xe đạp. <i>Details: Trading in furniture and bicycles.</i>	4649
11	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. <i>Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components.</i> Chi tiết: Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện máy, điện lạnh. <i>Details: Trading of electronic, electrical, and refrigeration goods.</i>	4652
12	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. <i>Wholesale of automobiles and other motor vehicles.</i> Chi tiết: Kinh doanh ô tô. <i>Details: Trading of automobiles.</i>	4511
13	Bán mô tô, xe máy. <i>Retail of motorcycles and motorbikes.</i> Chi tiết: Kinh doanh xe máy. <i>Details: Trading motorcycles.</i>	4541
14	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. <i>Wholesale of other construction materials and installation equipment.</i> Chi tiết: - Kinh doanh xi măng, clinker và các chủng loại vật liệu xây dựng; - Kinh doanh các loại xi măng; kinh doanh các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng.	4663

STT No.	Ngành, nghề kinh doanh <i>Business profession</i>	Mã ngành <i>Code</i>
	<i>Details: - Trading of cement, clinker, and various types of construction materials; - Trading of various types of cement; - Trading of various types of additives, construction materials, and supplies serving cement production.</i>	
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. <i>Construction of other civil engineering projects.</i> Chi tiết: Xây dựng dân dụng. <i>Details: Civil construction.</i>	4290
16	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. <i>Real estate activities with own or leased property.</i> Chi tiết: Kinh doanh phát triển nhà và cho thuê bất động sản. <i>Details: Housing development business and real estate leasing.</i>	6810
17	Hoạt động của các cơ sở thể thao. <i>Operation of sports facilities.</i> Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ thể thao. <i>Details: Sports service business.</i>	9311
18	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. <i>Other amusement and recreation activities that are not classified.</i> Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí. <i>Details: Amusement and entertainment service business.</i>	9329
19	Vận tải hành khách đường bộ khác. <i>Transport passengers on other road.</i> Chi tiết: Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường bộ. <i>Details: Road transport business and transport service activities.</i>	4932
20	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. <i>Coastal and deep-sea passengers transport.</i> Chi tiết: Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường biển. <i>Details: Sea transport business and maritime transport services.</i>	5011
21	Vận tải hành khách đường thủy nội địa. <i>Inland waterway transportation for passengers.</i> Chi tiết: Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải đường sông. <i>Details: River transport business and river transport services.</i>	5021
22	Vận tải hành khách đường sắt. <i>Railway passengers transport.</i> Chi tiết: Kinh doanh đại lý dịch vụ vận tải đường sắt. <i>Details: Railway transport agency services business.</i>	4911
23	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. <i>Maintenance and repair of automobiles and other motor vehicles.</i> Chi tiết: Sửa chữa ô tô.	4520

STT No.	Ngành, nghề kinh doanh <i>Business profession</i>	Mã ngành <i>Code</i>
	<i>Details: Automobile repair.</i>	
24	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô xe máy. <i>Maintenance and repair of motorcycles.</i> Chi tiết: Sửa chữa xe máy. <i>Details: Motorcycle repair.</i>	4542
25	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. <i>Mechanical machining; metal treatment and coating.</i>	2592
26	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa. <i>Manufacture of pulp, paper, and paperboard.</i> Chi tiết: Sản xuất bao bì (phục vụ sản xuất xi măng, dân dụng và công nghiệp). <i>Details: Packaging production (serving cement production, civil, and industrial purposes).</i>	1701
27	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. <i>Manufacture of cement, lime, and plaster.</i> Chi tiết: Sản xuất các loại phụ gia, vật liệu xây dựng và vật tư phục vụ sản xuất xi măng. <i>Details: Manufacture of additives, construction materials, and supplies for cement production.</i>	2394
28	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu. <i>Other business support service activities that are not classified.</i> Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh. <i>Details: Import and export of the Company's business items.</i>	8299

2. Thông tin sau khi thay đổi:

2. *Information after the amendment:*

2.1. Thay đổi ngành, nghề kinh doanh:

2.1. *Changes in the business profession:*

STT No.	Ngành, nghề kinh doanh <i>Business profession</i>	Mã ngành <i>Code</i>
1	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. <i>Manufacture of cement, lime and plaster.</i> Chi tiết: - Sản xuất xi măng: sản xuất clanhke và xi măng cứng trong nước, bao gồm xi măng pooc lăng, xi măng alumin, xi măng xỉ và xi măng supe phốt phát. - Sản xuất vôi. - Sản xuất thạch cao. <i>Details:</i> - <i>Manufacture of cement: production of clinker and hydraulic cement.</i>	2394

STT No.	Ngành, nghề kinh doanh <i>Business profession</i>	Mã ngành <i>Code</i>
	including Portland cement, aluminous cement, slag cement and superphosphate cement. - Manufacture of lime. - Manufacture of plaster.	
2	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. <i>Mechanical machining; metal treatment and coating.</i> Chi tiết: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại <i>Details: Mechanical machining; metal treatment and coating.</i>	2592
3	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. <i>Construction of other civil engineering projects.</i> Chi tiết: Xây dựng dân dụng. <i>Details: Civil construction.</i>	4299
4	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa <i>Agents, brokerage, and commodity auctions</i> Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa. - Môi giới mua bán hàng hóa. (trừ hoạt động đấu giá hàng hóa) <i>Details:</i> - Commodity sales agency. - Brokerage services for the purchase and sale of goods. (excluding commodity auction activities)	4610
5	Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng; thảm, đệm và thiết bị chiếu sáng. <i>Wholesale of beds, cupboards, tables, chairs, and similar furniture for households, offices, and shops; carpets, mattresses, and lighting equipment.</i> Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng (trừ hoạt động đấu giá) <i>Details: Wholesale of beds, cupboards, tables, chairs, and similar furniture for households, offices, and shops (excluding auction activities)</i>	4642
6	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. <i>Wholesale of other household goods.</i> Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng: mặt hàng điện máy, điện lạnh như lò vi sóng, quạt điện, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ...; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá) <i>Details: Wholesale of household electrical appliances: electrical and refrigeration products such as microwave ovens, electric fans, refrigerators, air conditioners...; Wholesale of other household goods that are not classified (excluding auction activities)</i>	4649
7	Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm. <i>Wholesale of computers, peripheral equipment, and software.</i> Chi tiết: Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi, ví dụ như máy in, máy photocopy, bảng tương tác, thiết bị hội nghị truyền hình,...; (trừ bán buôn thiết bị, phần mềm ngay trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị; trừ hoạt động đấu giá)	4651

STT No.	Ngành, nghề kinh doanh <i>Business profession</i>	Mã ngành <i>Code</i>
	<i>Details: Wholesale of computers and peripheral equipment, such as printers, photocopiers, interactive whiteboards, video conferencing equipment, ...; (excluding wholesale of camouflage equipment and software for sound recording, video recording, and positioning; excluding auction activities)</i>	
8	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. <i>Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components.</i> Chi tiết: Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ bán lẻ thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị; trừ hoạt động đấu giá) <i>Details: Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components (excluding wholesale of camouflage equipment and software for sound recording, video recording, and positioning; excluding auction activities)</i>	4652
9	Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác. <i>Wholesale of other machinery, equipment, and spare parts.</i> Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng như máy chiếu, máy fax... (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đấu giá) <i>Details: Wholesale of machinery, equipment, and spare parts for mining and construction machinery; Wholesale of electrical machinery, equipment, and materials (generators, electric motors, wires, and other electrical equipment used in electrical circuits); Wholesale of office machinery, equipment, and spare parts such as projectors, fax machines... (excluding computers and peripheral equipment); Wholesale of other machinery, equipment, and spare parts not elsewhere classified (excluding auction activities)</i>	4659
10	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. <i>Wholesale of automobiles and other motor vehicles.</i> Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đấu giá) <i>Details: Wholesale of passenger cars (9 seats or fewer); Wholesale of automobiles (excluding passenger cars with 9 seats or fewer) and other motor vehicles (excluding auction activities)</i>	4661
11	Bán buôn mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. <i>Wholesale of motorcycles, motorbikes, and their spare parts and auxiliary components.</i> Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đấu giá)	4663

STT No.	Ngành, nghề kinh doanh <i>Business profession</i>	Mã ngành <i>Code</i>
	<i>Details: Wholesale of motorcycles and motorbikes; Wholesale of spare parts and auxiliary components for motorcycles and motorbikes (excluding auction activities)</i>	
12	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. <i>Wholesale of other construction materials and installation equipment.</i> Chi tiết: Bán buôn xi măng: bao gồm xi măng đen, xi măng trắng; clanhke (trừ hoạt động đấu giá) <i>Details: Wholesale of cement: including gray cement, white cement; clinker (excluding auction activities)</i>	4673 (Ngành nghề kinh doanh chính) (Main business)
13	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. <i>Wholesale of other specialized products that are not classified.</i> Chi tiết: Bán buôn chuyên danh khác còn lại chưa được phân vào đâu: thạch cao; vật tư, phụ gia khác phục vụ sản xuất xi măng (trừ hoạt động đấu giá) <i>Details: Wholesale of other specialized products not elsewhere classified: gypsum; materials and other additives for cement production (excluding auction activities)</i>	4679
14	Vận tải hành khách đường sắt. <i>Rail passenger transport.</i> Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường sắt <i>Details: Rail transport business</i>	4911
15	Vận tải hành khách đường bộ khác. <i>Transport passengers on other road.</i> Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định <i>Details: Provision of passenger transport services via fixed-route motor vehicles</i>	4932
16	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ <i>Freight transport by road.</i> Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô <i>Details: Provision of freight transport services via motor vehicles</i>	4933
17	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. <i>Coastal and deep-sea passengers transport.</i> Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách ven biển. <i>Details: Sea transport passengers' business.</i>	5011
18	Vận tải hành khách đường thủy nội địa. <i>Inland freight water transport.</i> Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách đường thủy nội địa <i>Details: Inland freight water transport via motorized vessels.</i>	5021
19	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. <i>Inland waterway freight transport.</i> Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới. <i>Details: Inland waterway freight transport via motorized vessels.</i>	5022
20	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. <i>Restaurants and mobility food service activities.</i>	5610

STT No.	Ngành, nghề kinh doanh <i>Business profession</i>	Mã ngành <i>Code</i>
	Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh) <i>Details: Restaurants, eateries, and food service establishments (excluding fast-food chain outlets)</i>	
21	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. <i>Real estate activities with own or leased property.</i> Chi tiết: - Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; - Cho thuê và vận hành nhà và đất không để ở. <i>Details:</i> - <i>Purchase and sale of non-residential houses and land use rights;</i> - <i>Leasing and operation of non-residential real estate.</i>	6810
22	Đại lý lữ hành. <i>Travel agency activities.</i> Chi tiết: Đại lý lữ hành. <i>Details: Travel agency activities.</i>	7911
23	Hoạt động của các cơ sở thể thao. <i>Operation of sports facilities.</i> Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở thể thao: tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời như sân tập, nhà thi đấu thể thao. <i>Details: Operation of sports facilities: organizing indoor or outdoor sports events, including sports fields and gymnasiums.</i>	9311
24	Hoạt động vui chơi giải trí khác. <i>Other amusement and recreation activities.</i> Chi tiết: Hoạt động vui chơi giải trí khác. <i>Details: Other amusement and recreation activities.</i>	9329
25	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác. <i>Maintenance and repair of motor vehicles.</i> Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác. <i>Details: Maintenance and repair of motor vehicles.</i>	9531
26	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy. <i>Repair and maintenance of motorcycles.</i> Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy. <i>Details: Repair and maintenance of motorcycles.</i>	9532

2.2. Thay đổi thông tin đăng ký thuế:

2.2. *Changes to tax registration information:*

- Thông tin về Giám đốc:

- *Information of the Director:*

Họ và tên Giám đốc: TRỊNH NGỌC THĂNG

Name: TRINH NGOC THANG

Điện thoại: 0983600000

Phone: 0983600000

- Thông tin về Kế toán trưởng:

- *Information of the Chief Accountant:*

Họ và tên Kế toán trưởng: PHAN THÁI HOÀNG

Name: PHAN THAI HOANG

Điện thoại: 0977248882

Phone: 0977248882

- Địa chỉ nhận thông báo thuế:

- *Address for receiving tax notices:*

Số 348 Đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

No. 348, Giai Phong Street, Phuong Liet Ward, Hanoi City, Vietnam.

Điện thoại liên hệ: 024 38643346 ; Fax: 0243 8642586

Phone number: 024 38643346 ; Fax: 0243 8642586

Email: ximang.jsc@vnn.vn

Email: ximang.jsc@vnn.vn

2.3. Bổ sung thông tin chủ sở hữu hưởng lợi :

2.3. Amendment information of the beneficial owner:

STT No.	Họ và tên Name	Ngày, tháng, năm sinh DOB	Giới tính Gender	Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy tờ pháp lý của cá nhân ID Card	Quốc tịch Nationality	Dân tộc National	Địa chỉ liên lạc Address	Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp <i>Beneficial owner of the company</i>	
								Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết <i>Percentage of shares with voting rights</i>	Quyền chi phối <i>Right to govern</i>
1	TRỊNH NGỌC THẮNG TRINH NGOC THANG	04/7/1975	Nam Male	030075004737			Số 9 Nhà A28, phường Nghĩa Đô, thành		

							phố Hà Nội. No. 9, House A28, Nghia Do Ward, Hanoi City		
--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

3. Lí do thay đổi (nếu có)
3. Reason for amendment (if any)
4. Ngày có hiệu lực: ngày 24/8/2026.
4. Date of validation: August 24, 2026

Tài liệu đính kèm:

- Giấy chứng nhận ĐKDN;
- Giấy xác nhận v/v thay đổi NC ĐKDN.

Attachments:

- Business Registration Certificate;
- Certificate Regarding Change of Business Registration Content.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
REPRESENTATIVE OF
THE ORGANIZATION



GIÁM ĐỐC
Trinh Ngọc Hằng

SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ
TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 0100105694

Đăng ký lần đầu: ngày 02 tháng 07 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 10, ngày 24 tháng 08 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VICEM CEMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: VICEMCEMENT.T., JSC

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 348, đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0243 8643346

Số Fax: 0243 8642586

Thư điện tử: *ximang.jsc@vnn.vn*

Website:

3. Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 6.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: TRỊNH NGỌC THẮNG

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *04/07/1975*

Quốc tịch: Việt Nam

Số định danh cá nhân: *030075004737*

Chức danh: *Giám đốc*

Địa chỉ liên lạc: *Số 9 Nhà A28, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Trần Anh Đức

**BUSINESS REGISTRATION CERTIFICATE
OF JOINT STOCK COMPANY**



Business Registration Number: 0100105694

Initial registration: July 2, 2007

10th change registration: August 24, 2026

1. Company name

Full company name in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Full company name in English: VICEM CEMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Abbreviated company name: VICEMCEMENT.T., JSC

2. Head office address

No. 348, Giai Phong Street, Phuong Liet Ward, Hanoi City, Vietnam

Phone: 0243 8643346

Fax number: 0243 8642586

E-mail: ximang.jsc@vnn.vn

Website:

3. Charter capital: 60.000.000.000 VND

In word: *Sixty billion Vietnamese Dong*

Par value per share: 10.000 VND

Total number of shares: 6.000.000

4. Legal representative of the company

* Full name: TRINH NGOC THANG

Gender: *Male*

Date of birth: *July 4, 1975*

Nationality: *Vietnamese*

Personal identification number: 030075004737

Company title: Director

Address for contact: *No. 9, House A28, Nghia Do Ward, Hanoi City, Vietnam*

**OB OF HEAD OF THE DEPARTMENT
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT
(Signed)**



SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
**PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI
CHÍNH DOANH NGHIỆP**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2026



414969/26

GIẤY XÁC NHẬN

Về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: Thành phố Hà Nội

Địa chỉ trụ sở: *Khu liên cơ Vân Hồ - 52 Lê Đại Hành, Phường Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Điện thoại: 024 38248989 máy lẻ 191 Số Fax:

Thư điện tử: pdkkdtdn_sotc@hanoi.gov.vn

Website: www.sotaichinh.hanoi.gov.vn

Xác nhận:

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM THƯƠNG MẠI XI MĂNG

Mã số doanh nghiệp: 0100105694

Đã thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đến cơ quan đăng ký kinh doanh.

Thông tin của doanh nghiệp đã được cập nhật vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông Chi tiết: Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ bán lẻ thiết bị, phần mềm ngay trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị; trừ hoạt động đấu giá)	4652
2	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; - Cho thuê và vận hành nhà và đất không để ở	6810
3	Hoạt động của các cơ sở thể thao Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời như sân tập, nhà thi đấu thể thao.	9311
4	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định	4932
5	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách ven biển	5011



STT	Tên ngành	Mã ngành
6	Vận tải hành khách đường thủy nội địa Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
7	Vận tải hành khách đường sắt Chi tiết: Kinh doanh vận tải đường sắt	4911
8	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh)	5610
9	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng như máy chiếu, máy fax... (trừ máy tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đầu giá)	4659
10	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại Chi tiết: Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại.	2592
11	Bán buôn mô tô, xe máy, phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy; Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ hoạt động đầu giá)	4663
12	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao Chi tiết: - Sản xuất xi măng: sản xuất clanhke và xi măng cứng trong nước, bao gồm xi măng pooc lăng, xi măng alumin, xi măng xi và xi măng supe phốt phát. - Sản xuất vôi. - Sản xuất thạch cao.	2394
13	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: thạch cao; vật tư, phụ gia khác phục vụ sản xuất xi măng (trừ hoạt động đầu giá)	4679
14	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
15	Đại lý lữ hành Chi tiết: Đại lý lữ hành.	7911
16	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn xi măng bao gồm xi măng đen, xi măng trắng, clanhke (trừ hoạt động đầu giá)	4673(Chính)
17	Hoạt động vui chơi giải trí khác Chi tiết: Hoạt động vui chơi giải trí khác.	9329
18	Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác.	9531

STT	Tên ngành	Mã ngành
19	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới	5022
20	Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng mô tô, xe máy.	9532
21	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng: thiết bị, dụng cụ điện dùng trong sinh hoạt gia đình như: quạt điện, nồi cơm điện, ấm đun nước dùng điện, lò vi sóng, tủ lạnh, điều hòa nhiệt độ, bàn là, máy sấy tóc...; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu (trừ hoạt động đầu giá)	4649
22	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.	4299
23	Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng; thảm, đệm và thiết bị chiếu sáng Chi tiết: Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ nội thất tương tự trong gia đình, văn phòng, cửa hàng (trừ hoạt động đầu giá)	4642
24	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa. - Môi giới mua bán hàng hóa. (trừ hoạt động đầu giá hàng hóa)	4610
25	Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm Chi tiết: Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi, ví dụ như máy in, máy photocopy, bảng tương tác, thiết bị hội nghị truyền hình,...; (trừ bán buôn thiết bị, phần mềm nguy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị; trừ hoạt động đầu giá)	4651
26	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống); Bán buôn ô tô (trừ ô tô con loại 9 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác (trừ hoạt động đầu giá)	4661

Thông tin đăng ký thuế:

STT	Các chỉ tiêu thông tin đăng ký thuế
1	Thông tin về Giám đốc (Tổng giám đốc): Họ và tên Giám đốc (Tổng giám đốc): TRỊNH NGỌC THẮNG Điện thoại: 0983600000
2	Thông tin về Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: Họ và tên Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán: PHAN THÁI HOÀNG Điện thoại: 0977248882

5694
TY
N
GMA
NỘI

3	Địa chỉ nhận thông báo thuế: Số 348, đường Giải Phóng, Phường Phương Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Điện thoại: 0243 8643346 Fax: 0243 8642586 Email: ximang.jsc@vnn.vn
4	Hình thức hạch toán: Hạch toán độc lập
5	Năm tài chính: Áp dụng từ ngày 1/1 đến ngày 31/12
6	Tổng số lao động: 112
7	Phương pháp tính thuế GTGT: Khấu trừ

Thông tin chủ sở hữu hưởng lợi

STT	Họ và Tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy tờ pháp lý của cá nhân	Quốc tịch	Dân tộc	Địa chỉ liên lạc	Chủ sở hữu hưởng lợi của doanh nghiệp	
								Tỷ lệ sở hữu tổng số cổ phần có quyền biểu quyết	Quyền chi phối
1	TRỊNH NGỌC THẮNG	04/07/1975	Nam	030075004737			Số 9 Nhà A28, Phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội, Việt Nam		

Nơi nhận:

-CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM
THƯƠNG MẠI XI MĂNG. Địa chỉ:Số
348, đường Giải Phóng, Phường Phương
Liệt, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

-.....;
- Lưu: Hà Thanh Huyền.....

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Phan Anh Đức

C.T.C.P.
★

No:

Hanoi, August 24, 2026



CERTIFICATE

Regarding Change of Business Registration Content

BUSINESS REGISTRATION AND CORPORATE FINANCE DIVISION:
of Hanoi City

Address: *Van Ho Inter-Agency Zone, 52 Le Dai Hanh Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi City, Vietnam*

Phone: 024 3824 8989 ext. 191

Fax number:

E-mail: pdkkdtdn_sotc@hanoi.gov.vn

Website : www.sotaichinh.hanoi.gov.vn

Confirmation:

Business name: VICEM CEMENT TRADING JOINT STOCK COMPANY

Business Registration Number: 0100105694

Has notified the change of business registration content to the business registration authority.

The enterprise information has been updated in the National Business Registration Information System as follows:

No.	Business profession	Code
1	Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components. Details: Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components (excluding wholesale of camouflage equipment and software for sound recording, video recording, and positioning; excluding auction activities)	4652
2	Real estate activities with own or leased property. Details: - Purchase and sale of non-residential houses and land use rights; - Leasing and operation of non-residential real estate.	6810
3	Operation of sports facilities.	9311

No.	Business profession	Code
	Details: Operation of sports facilities: organizing indoor or outdoor sports events, including sports fields and gymnasiums.	
4	Transport passengers on other road. Details: Provision of passenger transport services via fixed-route motor vehicles	4932
5	Coastal and deep-sea passengers transport. Details: Sea transport passengers' business.	5011
6	Inland freight water transport. Details: Inland freight water transport via motorized vessels.	5021
7	Rail passenger transport. Details: Rail transport business	4911
8	Restaurants and mobility food service activities. Details: Restaurants, eateries, and food service establishments (excluding fast-food chain outlets)	5610
9	Wholesale of other machinery, equipment, and spare parts. Details: Wholesale of machinery, equipment, and spare parts for mining and construction machinery; Wholesale of electrical machinery, equipment, and materials (generators, electric motors, wires, and other electrical equipment used in electrical circuits); Wholesale of office machinery, equipment, and spare parts such as projectors, fax machines... (excluding computers and peripheral equipment); Wholesale of other machinery, equipment, and spare parts not elsewhere classified (excluding auction activities)	4659
10	Mechanical machining; metal treatment and coating. Details: Mechanical machining; metal treatment and coating.	2592
11	Wholesale of motorcycles, motorbikes, and their spare parts and auxiliary components. Details: Wholesale of motorcycles and motorbikes; Wholesale of spare parts and auxiliary components for motorcycles and motorbikes (excluding auction activities)	4663
12	Manufacture of cement, lime and plaster. Details: - Manufacture of cement: production of clinker and hydraulic cement, including Portland cement, aluminous cement, slag cement and superphosphate cement. - Manufacture of lime. - Manufacture of plaster.	2394
13	Wholesale of other specialized products that are not classified. Details: Wholesale of other specialized products not elsewhere classified: gypsum; materials and other additives for cement production (excluding auction activities)	4679
14	Freight transport by road. Details: Provision of freight transport services via motor vehicles	4933
15	Travel agency activities. Details: Travel agency activities.	7911

No.	Business profession	Code
16	Wholesale of other construction materials and installation equipment. Details: Wholesale of cement: including gray cement, white cement; clinker (excluding auction activities)	4673 (Main business)
17	Other amusement and recreation activities. Details: Other amusement and recreation activities.	9329
18	Maintenance and repair of motor vehicles. Details: Maintenance and repair of motor vehicles.	9531
19	Inland waterway freight transport. Details: Inland waterway freight transport via motorized vessels.	5022
20	Repair and maintenance of motorcycles. Details: Repair and maintenance of motorcycles.	9532
21	Wholesale of other household goods. Details: Wholesale of household electrical appliances: electrical and refrigeration products such as microwave ovens, electric fans, refrigerators, air conditioners...; Wholesale of other household goods that are not classified (excluding auction activities)	4649
22	Construction of other civil engineering projects. Details: Civil construction.	4299
23	Wholesale of beds, cupboards, tables, chairs, and similar furniture for households, offices, and shops; carpets, mattresses, and lighting equipment. Details: Wholesale of beds, cupboards, tables, chairs, and similar furniture for households, offices, and shops (excluding auction activities)	4642
24	Agents, brokerage, and commodity auctions Details: - Commodity sales agency. - Brokerage services for the purchase and sale of goods. (excluding commodity auction activities)	4610
25	Wholesale of computers, peripheral equipment, and software. Details: Wholesale of computers and peripheral equipment, such as printers, photocopiers, interactive whiteboards, video conferencing equipment,...; (excluding wholesale of camouflage equipment and software for sound recording, video recording, and positioning; excluding auction activities)	4651
26	Wholesale of automobiles and other motor vehicles. Details: Wholesale of passenger cars (9 seats or fewer); Wholesale of automobiles (excluding passenger cars with 9 seats or fewer) and other motor vehicles (excluding auction activities)	4661

Tax registration information:

No.	Tax registration information indicators
1	Information of the Company Director: Name of the Director: TRINH NGOC THANG Phone number: 0983600000

2	Information of the Chief Accountant: Name of the Chief of Accountant: PHAN THAI HOANG Phone: 0977248882
3	Address for receiving tax notices: <i>No. 348, Giai Phong Street, Phuong Liet Ward, Hanoi City, Vietnam.</i> Phone number: 024 38643346 Fax: 0243 8642586 E-mail: <i>ximang.jsc@vnn.vn</i>
4	Accounting form: <i>Independent accounting</i>
5	Fiscal year: <i>Applicable from January 1st to December 31st</i>
6	Total number of workers: 112
7	Methods for calculating value added tax (VAT): <i>Deduction</i>

Information regarding the beneficial owner:

No.	Name	DOB	Gender	ID Card	Nationality	Nation	Address	Beneficial owner of the company	
								Percent age of shares with voting rights	Right to govern
1	TRINH NGOC THANG	04/7/1975	Male	030075004737			No. 9, House A28, Nghia Do Ward, Hanoi City		

Recipients:

- VICEM CEMENT TRADING JSC.
Address: No. 348, Giai Phong Street,
Phuong Liet Ward, Hanoi City,
Vietnam.

-

- Archive: Ha Thanh Huyen.....

**OB OF HEAD OF DEPARTMENT
DEPUTY HEAD OF DEPARTMENT
(Signed)**

